

BÁO CÁO

Kết quả đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công

Thực hiện Đề án “Đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công giai đoạn 2016-2020” năm 2019; Thực hiện Công văn số 3806/ĐHĐN-VP ngày 08 tháng 11 năm 2019 của Đại học Đà Nẵng về việc triển khai Kế hoạch thực hiện đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công năm 2019, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng đã tiến hành khảo sát đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công năm 2019 tại Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng.

A. MỤC ĐÍCH KHẢO SÁT

Khảo sát sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công được thực hiện nhằm đánh giá một cách khoa học, khách quan chất lượng cung ứng dịch vụ của các cơ sở giáo dục công lập thông qua việc tìm hiểu cảm nhận của những đối tượng trực tiếp thụ hưởng những dịch vụ này. Kết quả khảo sát là cơ sở để các cơ quan quản lí và các cơ sở giáo dục xác định được nhu cầu, nguyện vọng của người dân để có những biện pháp cải tiến, nâng cao chất lượng phục vụ, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của người dân và đảm bảo sự hài lòng của người dân với chất lượng dịch vụ giáo dục công.

Khảo sát đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công nhằm:

- Xác định được mức độ hài lòng đối với cách thức cung ứng dịch vụ;
- Xác định được mức độ hài lòng đối với các điều kiện cung ứng dịch vụ;
- Xác định được mức độ hài lòng đối với môi trường giáo dục;
- Xác định được mức độ hài lòng đối với chất lượng của dịch vụ (sự phát triển về thể lực, trí lực, khả năng thích ứng, tìm việc làm... của người học);
- Công bố mức độ hài lòng của người dân đối với cấp học;
- Kiến nghị với các cơ quan quản lí và các cơ sở giáo dục một số biện pháp cải tiến nâng cao chất lượng dịch vụ, các điều kiện cung ứng cũng như cách thức cung ứng dịch vụ giáo dục công.

B. NỘI DUNG KHẢO SÁT

Cuộc khảo sát được thực hiện trên cơ sở sử dụng bảng câu hỏi khảo sát gồm 02 nội dung chính:

1. Thông tin chung về người trả lời

Phần này thu thập một số thông tin cơ bản về người trả lời phiếu, bao gồm: giới tính, năm sinh, dân tộc, năm, ngành và trường đang theo học.

2. Đánh giá dịch vụ giáo dục công

Nội dung khảo sát được chia thành 7 phần chính, bao gồm: Tiếp cận dịch vụ giáo dục; Cơ sở vật chất, trang thiết bị; Môi trường giáo dục; Hoạt động giáo dục; Sự phát triển và tiến bộ của người học; Đánh giá chung; Đề xuất. nâng cao chất lượng giáo dục.

C. QUY MÔ VÀ PHƯƠNG PHÁP KHẢO SÁT

I. Quy mô và kết quả phản hồi

- Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng chọn 03 khoa: Khoa tiếng Anh chuyên ngành, Khoa tiếng Trung và Khoa tiếng Pháp để tiến hành khảo sát.

- Trong mỗi khoa sẽ chọn tiến hành khảo sát đối với toàn bộ sinh viên trong đang theo học trong khoa, kết quả cụ thể như sau:

Bảng 1. Kết quả khảo sát

Khoa	Khoa tiếng Anh chuyên ngành	Khoa tiếng Trung	Khoa tiếng Pháp	Tổng cộng
Số lượng phiếu phát ra	1.186	567	254	2007
Số lượng phiếu trả lời	886	424	181	1491
Tỷ lệ %	74,7	74,8	71,3	74,3

Như vậy, trên tổng số 2007 phiếu khảo sát phát ra, Trường Đại học Ngoại ngữ đã thu về 1491 phiếu trả lời đạt tỷ lệ 1491/2007: **74,3%**

II. Phương pháp thực hiện

Hoạt động khảo sát sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ công được thực hiện thông qua phương pháp phát phiếu khảo sát cho sinh viên theo danh sách sinh viên đang theo học tại Trường, với sự hỗ trợ của Lãnh đạo khoa, giảng viên và thư ký khoa.

III. Tổ chức triển khai

- Thành lập Ban chỉ đạo, thư ký giúp việc;
- Ban hành Kế hoạch khảo sát;

- Phát phiếu khảo sát;
- Tổng hợp dữ liệu, phân tích số liệu;
- Xây dựng báo cáo.

IV. Kết quả khảo sát

1. Đặc điểm đối tượng khảo sát

Từ việc chọn 03 khoa tiến hành khảo sát: khoa tiếng Anh chuyên ngành, khoa tiếng Trung và khoa tiếng Pháp với tổng số 2007 sinh viên đang theo học, Trường Đại học Ngoại ngữ đã tiến hành phát phiếu khảo sát và thu về 1491 phiếu trả lời của sinh viên, kết quả cụ thể như sau:

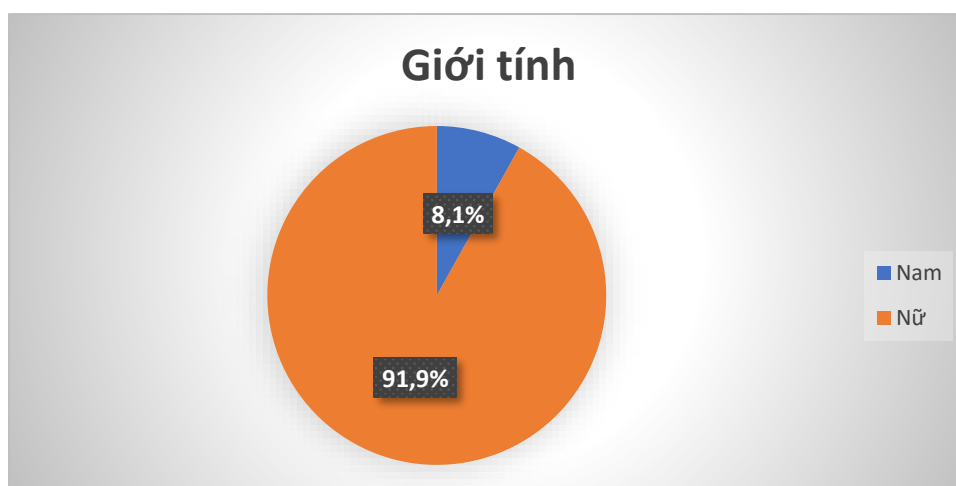
- Tổng số phiếu phát ra: **2007** phiếu - Tổng số phiếu thu về: **1491** phiếu
- Tỷ lệ phiếu thu về/phát ra đạt tỷ lệ: **74,3 %**

2. Thống kê đối tượng khảo sát theo khoa và giới tính

Bảng 2. Thống kê đối tượng khảo sát theo khoa – giới tính

Khoa	Giới tính				Tổng cộng	Tỷ lệ %
	Nam	Tỷ lệ %	Nữ	Tỷ lệ %		
Tiếng Anh CN	84	9,5	802	90,5	886	59,4
Tiếng Trung	18	4,2	406	95,8	424	28,4
Tiếng Pháp	18	12,4	163	87,6	181	12,2
Tổng cộng	120	8,1	1371	91,9	1491	100

Từ bảng thống kê trên cho thấy có sự chênh lệch lớn về giới tính, giới tính nữ chiếm đa số với tỷ lệ 91,9%, giới tính nữ chiếm 8,1% trên tổng số sinh viên khảo sát.



Hình 1. Biểu đồ tỷ lệ giới tính

3. Thống kê đối tượng khảo sát theo khoa và dân tộc

Bảng 3. Thống kê đối tượng khảo sát theo khoa – dân tộc

Khoa	Dân tộc				Tổng cộng	Tỉ lệ %
	Khác	Tỉ lệ %	Kinh	Tỉ lệ %		
Tiếng Anh CN	10	1,1	876	98,9	886	59,4
Tiếng Trung	1	0,2	423	99,8	424	28,4
Tiếng Pháp	0	0	181	100	181	12,2
Tổng cộng	11	0,84	1480	99,26	1491	100

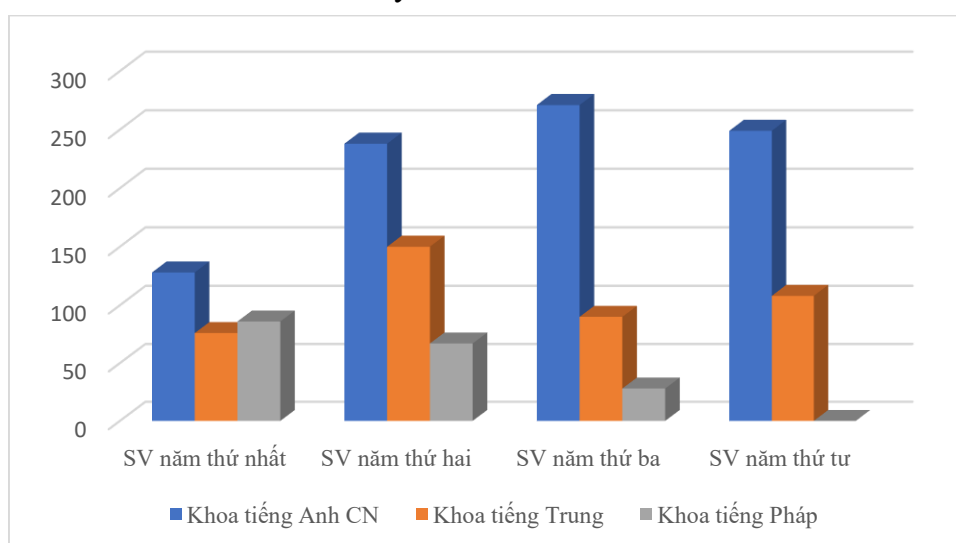
Từ bảng thống kê trên cho thấy sinh viên là dân tộc Kinh chiếm đa số với tỉ lệ 99,2%, còn lại các dân tộc khác chiếm 0,8% trên tổng số sinh viên khảo sát.

4. Thống kê đối tượng khảo sát theo khoa và năm sinh viên đang theo học

Bảng 4. Thống kê đối tượng khảo sát theo khoa và năm sinh viên đang theo học

Khoa	SV năm thứ 1		SV năm thứ 2		SV năm thứ 3		SV năm thứ 4		Tổng số SV	Tỉ lệ %
	Số SV	Tỉ lệ %	Số SV	Tỉ lệ %	Số SV	Tỉ lệ %	Số SV	Tỉ lệ %		
Tiếng Anh CN	128	14,4	238	26,9	271	30,6	249	28,1	886	60,9
Tiếng Trung	76	17,9	150	35,4	90	21,2	108	25,5	424	29,1
Tiếng Pháp	86	47,5	67	46,2	28	19,3	0	0	181	10,0
Tổng cộng	290	19,5	455	31,3	389	26,7	357	24,5	1491	100

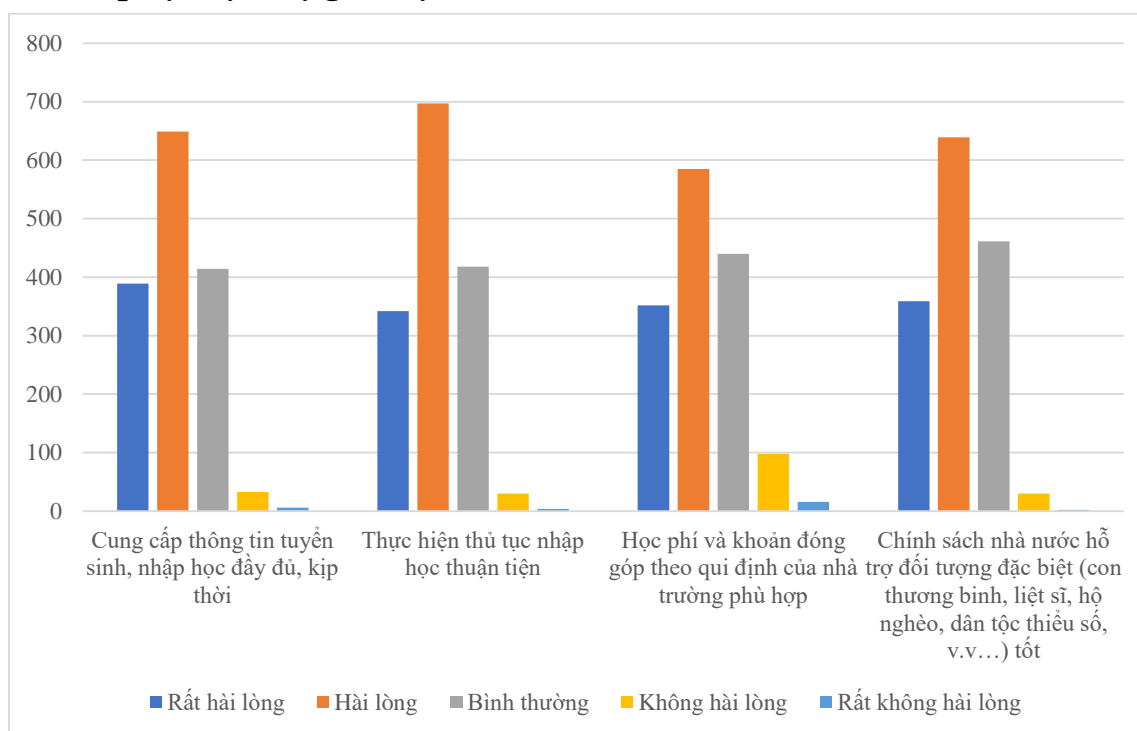
Kết quả thống kê cho thấy số lượng sinh viên thứ nhất tham gia khảo sát thấp nhất với tỷ lệ 19,5%, sinh viên năm thứ hai có tỉ lệ cao nhất là 31,3%, sinh viên năm thứ ba và sinh viên năm thứ tư chiếm tỷ lệ lần lượt là 26,7% và 24,5%.



Hình 2. Thống kê kết quả khảo sát theo năm sinh viên đang theo học

5. Sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ công

5.1. Tiếp cận dịch vụ giáo dục



Hình 3. Mức độ hài lòng của sinh viên đối với cách tiếp cận dịch vụ giáo dục của nhà trường

Nhìn vào hình 3 ta có thể nhận xét sinh viên rất hài lòng đối với việc cung cấp thông tin tuyển sinh, nhập học đầy đủ, kịp thời của nhà trường trong đó có 389 ý kiến rất hài lòng và 649 ý kiến hài lòng chiếm 69,6%; 414 ý kiến đánh giá mức độ bình thường chiếm 27,8%; chỉ có 39 ý kiến không hài lòng với cách làm hiện nay của nhà trường chiếm 2,6%.

Đối với việc thực hiện các thủ tục nhập học thuận tiện, có 342 ý kiến rất hài lòng và 697 ý kiến hài lòng chiếm 69,7%; 418 ý kiến đánh giá mức độ bình thường chiếm 27,7% và chỉ có 34 ý kiến không hài lòng chiếm 2,6%.

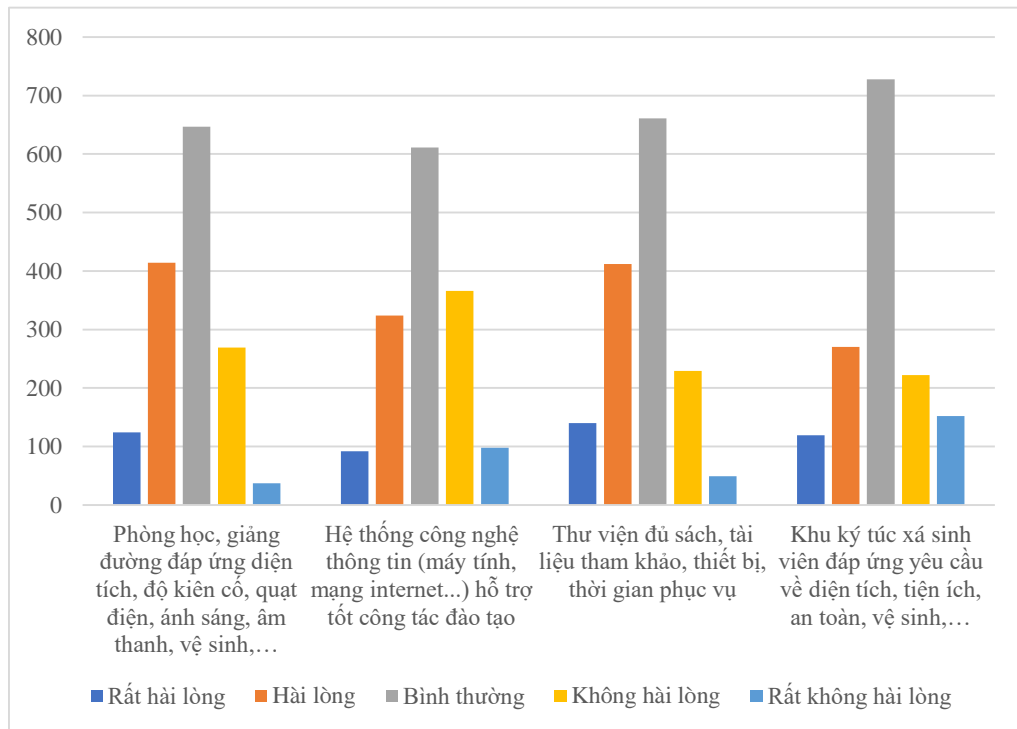
Đối với ý kiến về học phí và các khoản đóng góp theo quy định của nhà trường, có 352 ý kiến rất hài lòng và 585 ý kiến hài lòng chiếm 62,8% và có 114 ý kiến không hài lòng chiếm 7,6%.

Đối với các chính sách nhà nước hỗ trợ đối tượng đặc biệt (con thương binh, liệt sĩ, hộ nghèo, dân tộc thiểu số,...) có 359 ý kiến rất hài lòng và 639 ý kiến hài lòng chiếm 66,9% và chỉ có 32 ý kiến không hài lòng chiếm 2,1%.

Qua hình 3 có thể nhận thấy đa số sinh viên đều đang hài lòng đối với cách tiếp cận giáo dục của nhà trường và của toàn xã hội, tuy nhiên vẫn còn một số sinh viên chưa đồng ý và không hài lòng điều này làm trở ngại những người làm giáo dục và các nhà

quản lý giáo dục cần hơn nữa để có những chính sách cũng như những ưu tiên dành cho sinh viên.

5.2. Đối với cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học



Hình 4. Ý kiến của sinh viên về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học

Kết quả của Hình 4 cho thấy cơ sở vật chất, trang thiết bị của nhà trường đã đáp ứng cơ bản yêu cầu của người học, cụ thể như sau:

Phòng học, giảng đường đáp ứng điện tích, độ kiên cố, quạt điện, ánh sáng, âm thanh, vệ sinh có 124 ý kiến rất hài lòng, 414 ý kiến hài lòng chiếm tỷ lệ 36,1%; 647 ý kiến đánh giá bình thường chiếm 43,3% và có 306 ý kiến không hài lòng với hệ thống phòng học, giảng đường đáp ứng các yêu cầu về điện tích, độ kiên cố, quạt điện, ánh sáng, âm thanh, vệ sinh chiếm 20,5%.

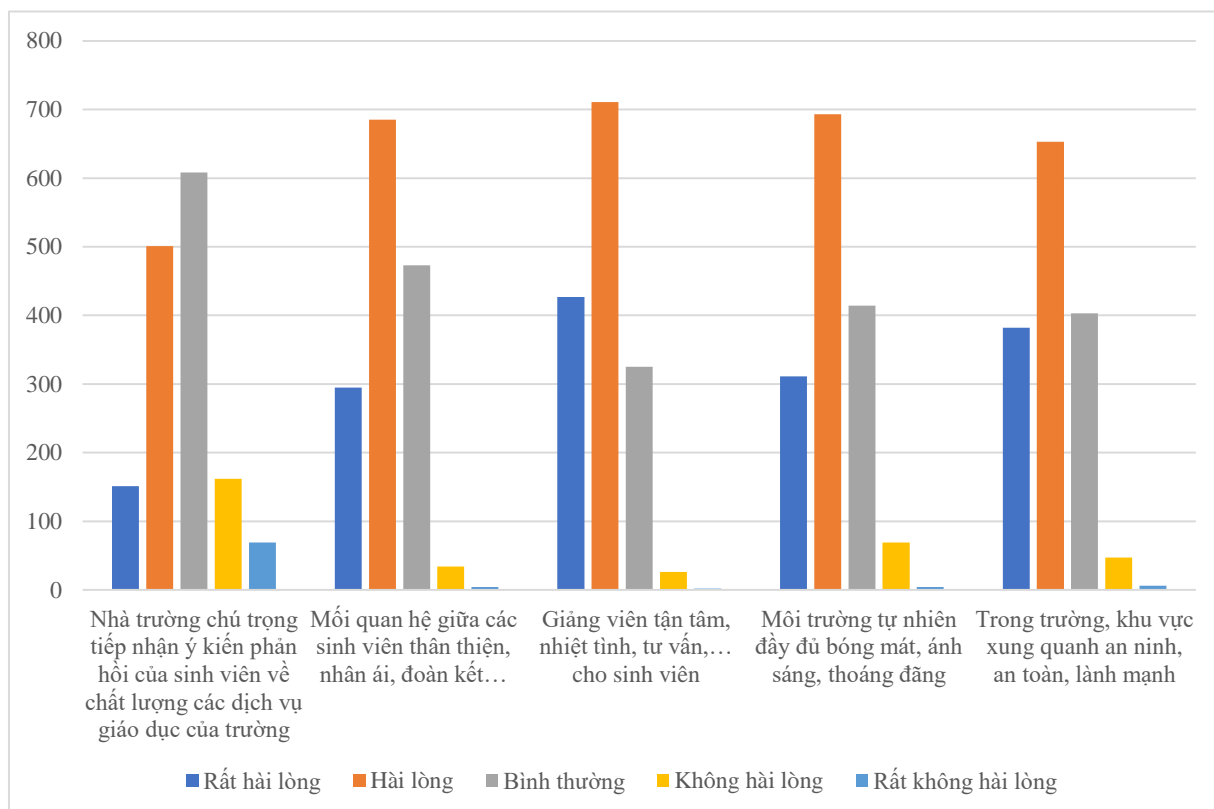
Hệ thống công nghệ thông tin (máy tính, mạng internet...) hỗ trợ tốt công tác đào tạo có 92 ý kiến rất hài lòng và 324 ý kiến hài lòng chiếm 27,9%; 611 ý kiến đánh giá mức độ bình thường và 464 ý kiến không hài lòng chiếm tỷ lệ 31,1%.

Thư viện đủ sách, tài liệu tham khảo, thiết bị, thời gian phục vụ có 140 ý kiến rất hài lòng và 412 ý kiến hài lòng chiếm 37%; có 661 ý kiến đánh giá bình thường và 278 ý kiến không hài lòng chiếm 18,6%.

Khu ký túc xá sinh viên đáp ứng yêu cầu về điện tích, tiện ích, an toàn, vệ sinh,... có 119 ý kiến rất hài lòng và 270 ý kiến hài lòng chiếm 26,1%; 728 ý kiến đánh giá mức độ bình thường và 374 ý kiến không hài lòng chiếm 25,1%.

Có thể dễ dàng nhận thấy đa số sinh viên chưa thực sự hài lòng đối với cơ sở vật chất và hệ thống trang thiết bị dạy học tại Trường, có nhiều sinh viên đánh giá ở mức độ trung lập và có nhiều sinh viên thẳng thắn nhận xét không hài lòng.

5.3. Môi trường đào tạo



Hình 5. Thống kê độ hài lòng lĩnh vực Môi trường đào tạo

Nhìn vào Hình 5 ta nhận xét

Nhà trường chú trọng tiếp nhận ý kiến phản hồi của sinh viên về chất lượng các dịch vụ giáo dục của trường có 151 ý kiến rất hài lòng và 501 ý kiến hài lòng chiếm 43,7%; 608 ý kiến đánh giá mức độ bình thường và có 231 ý kiến không hài lòng chiếm 15,5%.

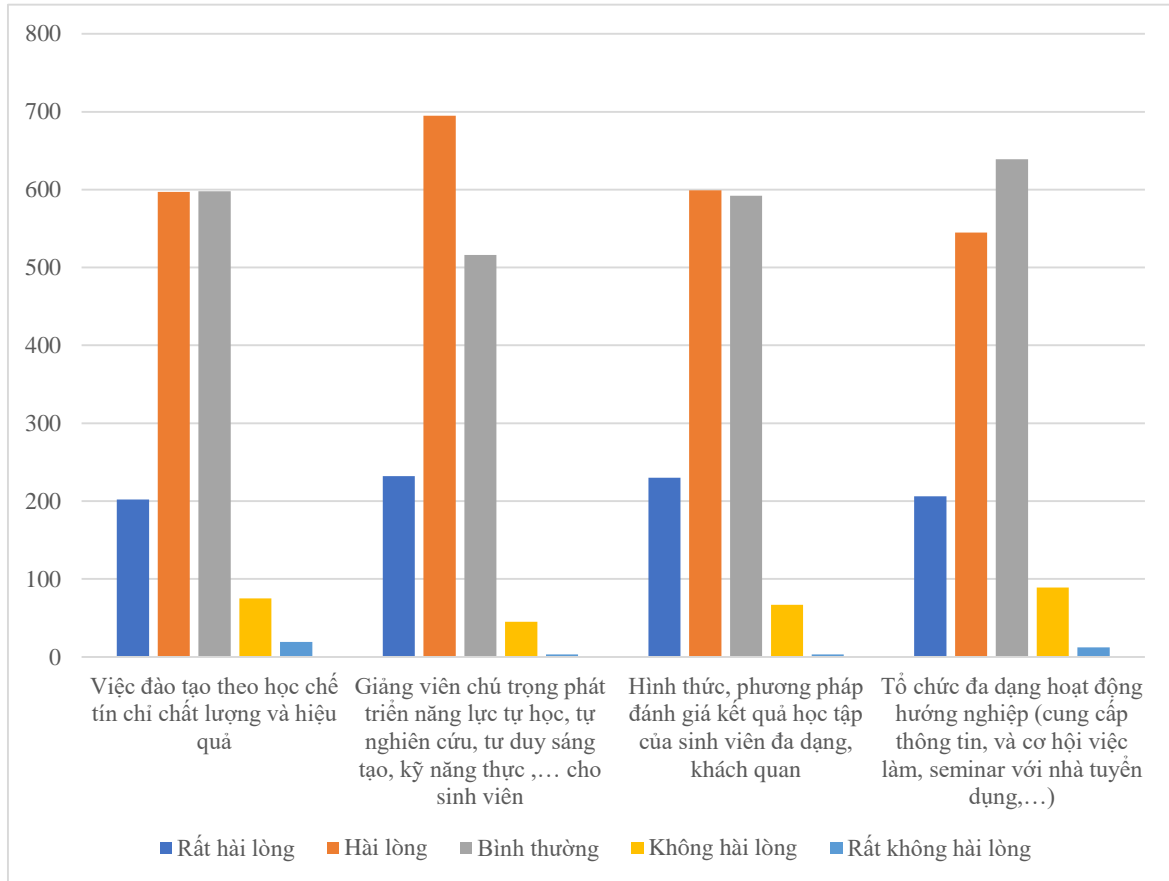
Mối quan hệ giữa các sinh viên thân thiện, nhân ái, đoàn kết... có 295 ý kiến rất hài lòng và 685 ý kiến hài lòng chiếm 65,7%; 473 ý kiến đánh giá bình thường và 38 ý kiến không hài lòng chiếm 2,5%.

Giảng viên tận tâm, nhiệt tình, tư vấn,... cho sinh viên có 427 ý kiến rất hài lòng và 711 ý kiến hài lòng chiếm 76,3%; 325 ý kiến đánh giá mức độ bình thường và 28 ý kiến không hài lòng chiếm 1,89%.

Môi trường tự nhiên đầy đủ bóng mát, ánh sáng, thoáng đãng có 311 ý kiến rất hài lòng và 693 ý kiến hài lòng chiếm 67,3% và có 73 ý kiến không hài lòng chiếm 4,8%.

Trong trường, khu vực xung quanh an ninh, an toàn, lành mạnh có 382 ý kiến rất hài lòng và 653 ý kiến hài lòng chiếm 69,4%; và 53 ý kiến không hài lòng chiếm 3,5%.

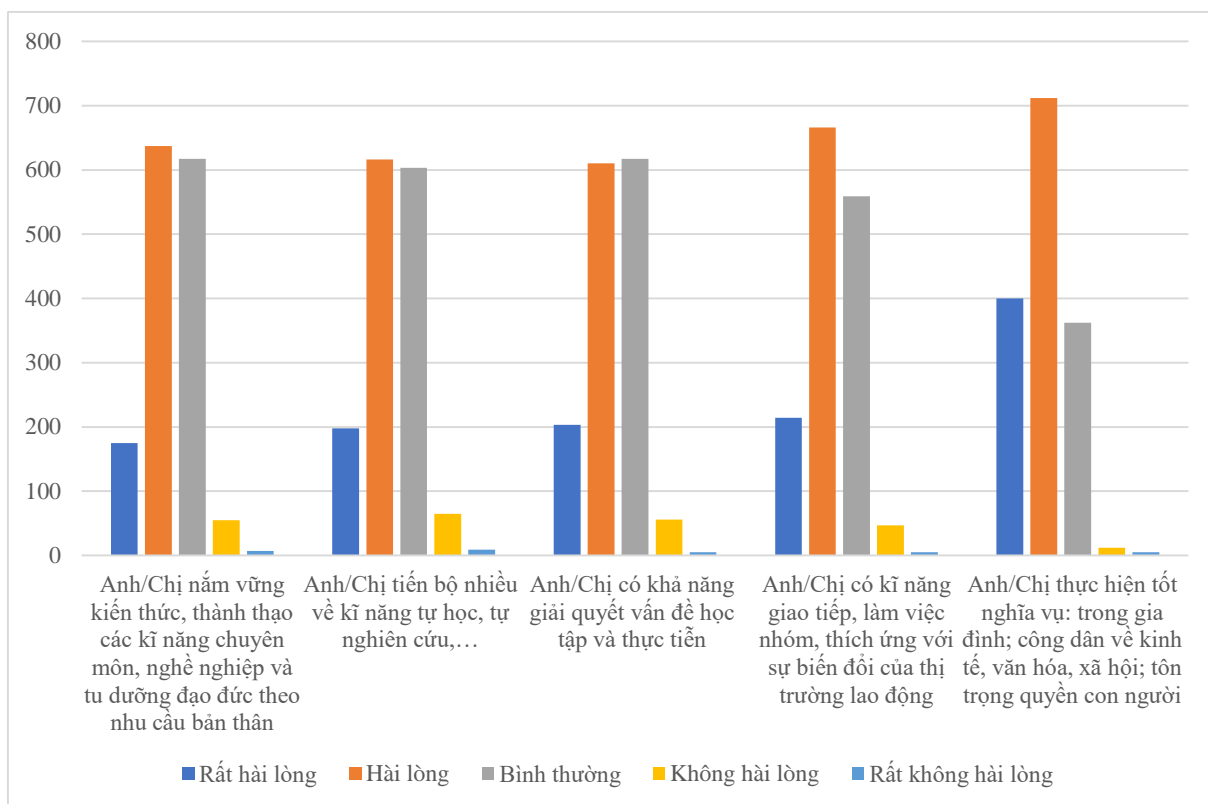
5.4. Hoạt động giáo dục



Hình 6. Thống kê độ hài lòng lĩnh vực hoạt động giáo dục

Đo lường sự hài lòng đối với lĩnh vực hoạt động giáo dục: Việc đào tạo theo học chế tín chỉ chất lượng và hiệu quả có 799 ý kiến hài lòng chiếm 53,5% và có 94 ý kiến không hài lòng chiếm 6,3%; Giảng viên chú trọng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu, tư duy sáng tạo, kỹ năng thực ,... cho sinh viên có 927 ý kiến hài lòng chiếm 62,2% và 48 ý kiến không hài lòng chiếm 3,2%; Hình thức, phương pháp đánh giá kết quả học tập của sinh viên đa dạng, khách quan có 829 ý kiến hài lòng chiếm 55,6% và 70 ý kiến không hài lòng chiếm 4,7%; Tổ chức đa dạng hoạt động hướng nghiệp (cung cấp thông tin, và cơ hội việc làm, seminar với nhà tuyển dụng,...) có 751 ý kiến hài lòng chiếm 50,3% và có 101 ý kiến không hài lòng chiếm 6,8%. Như vậy có thể thấy đa số sinh viên đánh giá mức độ hài lòng đối với dịch vụ này chỉ một số ít không hài lòng.

5.5. Sự phát triển và thực hiện nghĩa vụ công dân của bản thân



Hình 7. Thống kê độ hài lòng lĩnh vực sự phát triển và thực hiện nghĩa vụ công dân của bản thân

Nhìn hình 7 có thể nhận xét mức độ nắm vững kiến thức, thành thạo các kỹ năng chuyên môn nghề nghiệp và tu dưỡng đạo đức theo nhu cầu bản thân có 175 ý kiến rất hài lòng và 636 ý kiến hài lòng chiếm 54,5% và có 62 ý kiến không hài lòng chiếm 4,2%. Kỹ năng tự học, tự nghiên cứu có 198 ý kiến rất hài lòng và 616 ý kiến hài lòng chiếm 54,6% và có 74 ý kiến không hài lòng chiếm 4,9%. Kỹ năng giải quyết vấn đề học tập và thực tiễn có 203 ý kiến rất hài lòng và 610 ý kiến hài lòng chỉ có 61 ý kiến không hài lòng trên tổng số sinh viên tham gia khảo sát. Kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, thích ứng với sự biến đổi của thị trường lao động có 214 ý kiến rất hài lòng và 666 ý kiến hài lòng chiếm 59% chỉ có 52 ý kiến không hài lòng chiếm 3,4%. Việc thực hiện tốt nghĩa vụ: trong gia đình; công dân về kinh tế, văn hóa, xã hội; tôn trọng quyền con người có 400 ý kiến rất hài lòng và 712 ý kiến hài lòng chiếm 74,6% và chỉ có 17 ý kiến không hài lòng chiếm 1,1%.

5.6. Đánh giá chung

Đánh giá chung về mức độ hài lòng của người học đối với dịch vụ giáo dục công cho thấy, hầu hết người học hài lòng với hoạt động giáo dục và đào tạo của nhà trường, tỉ số hài lòng đạt 72,17%.

D. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Giải pháp nâng cao tiếp cận dịch vụ giáo dục công

❖ Về phía người học:

Để tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ giáo dục có chất lượng, người học cần trang bị kiến thức và thiết bị, công cụ hỗ trợ bản thân, nhằm giúp người học hiểu được các quyền lợi của mình, đồng thời có thể trao đổi nhu cầu, nguyện vọng của mình với giảng viên, các cấp lãnh đạo của cơ sở giáo dục, với nhà trường nơi đang theo học.

❖ Về phía nhà trường:

- Cung cấp thông tin chi tiết về các ngành đào tạo, phổ biến rộng rãi các biểu mẫu, văn bản về thủ tục hành chính, chính sách hỗ trợ trên trang thông tin nhà trường.

- Đơn giản hóa thủ tục nhập học, các quá trình đăng ký học phần, quy trình xét học bổng,... Đẩy mạnh công tác tư vấn các hoạt động liên quan đến học tập, rèn luyện của người học qua kênh thông tin trực tuyến hoặc tư vấn trực tiếp tại văn phòng nhà trường.

- Cung cấp dịch vụ wifi miễn phí để người học có .

2. Giải pháp nâng cao Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học

❖ Về phía người học:

- Khi sử dụng các thiết bị thực hành, thiết bị thí nghiệm, cần tuân thủ nội quy, quy trình sử dụng thiết bị của nhà trường.

- Bảo vệ, giữ gìn tài sản trong phòng học, trong khuôn viên nhà trường và trong ký túc xá.

❖ Về phía nhà trường:

- Đánh giá thực trạng cơ sở vật chất hiện có của nhà trường; Trên cơ sở đó, xác định nhu cầu xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo, với mục tiêu ưu tiên các hạng mục công trình: phòng học, phòng thí nghiệm, phòng thực hành, thư viện, nhà vệ sinh, ký túc xá cho người học, đặc biệt tạo mọi điều kiện thuận lợi cho người học là dân tộc thiểu số; Điều chỉnh, bố trí, sắp xếp hợp lý cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng cơ sở vật chất hiện có của nhà trường.

- Kiểm tra và giám sát việc lập kế hoạch, tổ chức quản lý sử dụng, sửa chữa và bảo quản cơ sở vật chất, đồng thời bố trí, sắp xếp hợp lý các thiết bị dạy học, thực hành thí nghiệm để đảm bảo khai thác và sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy và giáo dục.

- Phân công cụ thể cho từng cán bộ, giảng viên, nhân viên sử dụng khai thác, bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo đúng chức năng, đúng nhiệm vụ và có hồ sơ theo dõi đầy đủ theo quy định. Đồng thời khuyến khích nhà trường tổ chức cho giảng viên và người học tự làm thiết bị dạy học, vừa đáp ứng nhu cầu dạy và học, vừa nâng cao kỹ năng thực hành cho người học.

Để các trang thiết bị sử dụng được lâu bền, ngoài việc trang bị những thiết bị tốt, đúng quy chuẩn thì việc bảo quản và sử dụng của các nhà trường cũng hết sức quan trọng. Thực tế cho thấy, khi nhà trường xây dựng quy chế bảo quản và sử dụng đúng quy trình thì trang thiết bị sẽ tốt và bền.

3. Giải pháp nâng cao Môi trường giáo dục

❖ Về phía người học

- Người học chủ động đề xuất ý kiến với chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập hoặc lãnh đạo nhà trường về những vướng mắc, yêu cầu chính đáng của mình trong suốt quá trình học tập tại trường.

- Tích cực tham gia các hoạt động đoàn, phong trào sinh viên nhằm góp phần xây dựng môi trường kết nối giữa người học với người học, người học với cán bộ giảng viên trong nhà trường nhằm tạo một môi trường thân thiện và lành mạnh.

❖ Về phía nhà trường

- Quản lý tổ chức giảng dạy và các hoạt động giáo dục khác theo mục tiêu, chương trình giáo dục nhằm rèn luyện và hình thành cho người học kỹ năng sống, kỹ năng thực hành, năng lực thực tiễn.

- Tăng cường các giải pháp quản lý, tư vấn, giáo dục người học như: Triển khai công tác tư vấn tâm lý cho người học trong nhà trường nhằm tháo gỡ kịp thời những vướng mắc, mâu thuẫn của người học nảy sinh trong cuộc sống; nâng cao trách nhiệm của giảng viên, đặc biệt là chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập trong việc nắm bắt diễn biến tâm lý của người học, phát hiện và giảm triệt để tình trạng bạo lực học đường.

- Nâng cao vai trò, trách nhiệm của tổ chức Đoàn, Hội trong việc giáo dục lý tưởng, đạo đức, lối sống, hoài bão, ước mơ cho người học.

- Xây dựng nhà trường đảm bảo an ninh, trật tự, cảnh quan xanh, sạch, đẹp; giáo dục người học có ý thức bảo vệ môi trường. Thực hiện nghiêm túc các quy định về an toàn phòng chống cháy nổ, phòng chống tai nạn thương tích, thiên tai, an toàn giao thông, an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Tạo điều kiện thuận lợi hoặc tạo kênh liên lạc giữa nhà trường và phụ huynh của người học, nhằm giúp phụ huynh có thể tìm hiểu, nắm bắt được quá trình học tập của người học trong thời gian học tập tại trường.

4. Giải pháp nâng cao Hoạt động giáo dục

- Đổi mới nội dung chương trình và phương pháp giảng dạy phù hợp với xu thế phát triển của xã hội. Nội dung chương trình và giáo trình cần được tổ chức xây dựng và triển khai theo hướng mở (cho phép cập nhật thường xuyên về kiến thức trong và ngoài nước, sử dụng giáo trình, học liệu trong nước hoặc ngoài nước một cách linh hoạt để giảng dạy cho người học), nội dung giảng dạy phải gắn chặt và phù hợp với yêu cầu thực tiễn của ngành nghề mà người học đang theo đuổi. Về phương pháp, cho phép sử dụng đa dạng các phương pháp dạy học theo nguyên tắc “lấy người học là trung tâm”, giảm tải tối đa giờ giảng trên lớp để người học có thời gian tự học và tự nghiên cứu. Nhà trường cần thường xuyên thực hiện việc kiểm tra, đánh giá khách quan, chặt chẽ để bảo đảm tính hiệu quả của việc dạy và học.

- Thường xuyên bồi dưỡng nâng cao năng lực tổ chức hoạt động giáo dục cho cán bộ quản lý và giảng viên. Đối với cán bộ quản lý, đó là năng lực xây dựng kế hoạch, năng lực huy động các nguồn lực để tổ chức tốt các hoạt động giáo dục tại trường, đối với giảng viên, đó là năng lực vận dụng các phương pháp dạy học tích cực để phát triển năng lực người học, năng lực tổ chức hoạt động trải nghiệm và năng lực hướng dẫn người học tự học;

- Cần có giải pháp đầu tư, quản lý và khai thác cơ sở vật chất, trang thiết bị tại trường để phục vụ cho hoạt động giáo dục phù hợp hơn, hiệu quả hơn.

- Tạo mối liên hệ mật thiết và tìm hiểu nhu cầu của doanh nghiệp, tổ chức các cuộc đối thoại giữa nhà trường, doanh nghiệp và người học để giúp người học tự cảm nhận, tự xác định phương hướng cho hoạt động học tập của mình. Đẩy mạnh việc gắn kết đào tạo giữa nhà trường và doanh nghiệp trên tinh thần nguyên lý giáo dục nghề nghiệp: “Học đi đôi với hành, đào tạo kết hợp với lao động sản xuất, đào tạo của nhà trường gắn liền với giáo dục của gia đình và giáo dục của xã hội”.

5. Giải pháp nâng cao kết quả học tập

❖ Về phía người học

- Bản thân người học cần xác định được nhiệm vụ học tập là nhiệm vụ của bản thân, xác định định hướng nghề nghiệp, từ đó xây dựng được động cơ và mục tiêu học tập đúng đắn, thiết thực.

- Chủ động lập kế hoạch học tập và rèn luyện một cách khoa học: Tự đề ra kế hoạch học tập ngay từ đầu học kỳ, trau dồi phương pháp học tập, đặc biệt là kỹ năng sử dụng tài liệu học tập, lập nhóm học tập. Tham gia hoạt động NCKH vừa sức với các câu lạc bộ tại trường.

❖ Về phía nhà trường

- Đối với giảng viên: Lựa chọn phương pháp giảng dạy và hình thức tổ chức dạy học phù hợp, giúp người học tiếp thu bài tốt, tạo sự hứng thú và động cơ học tập tích cực cho người học. Sử dụng phương tiện dạy học phù hợp với nội dung và phương pháp dạy học của học phần. Tạo điều kiện cho người học sử dụng càng nhiều giác quan trong khi tiếp thu bài giảng càng tốt, tạo cơ hội cho người học tương tác lẫn nhau và tương tác với giảng viên.

- Đối với nhà trường: Tạo điều kiện cho giảng viên tổ chức dạy học theo kỹ thuật tích cực, giúp giảng viên có thời gian, phương tiện vận dụng các kỹ thuật dạy học tích cực phù hợp với từng phương pháp dạy học trong mỗi học phần phụ trách. Đầu tư, đáp ứng tốt nhất về cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại, phù hợp với phương pháp giảng dạy và công nghệ theo xu thế mới.

6. Bài học kinh nghiệm

- Cần ứng dụng công nghệ thông tin (phương pháp khảo sát trực tuyến) nhằm giảm chi phí, công sức trong quá trình nhận dữ liệu, nhập dữ liệu đầu vào khi khảo sát.

- Hệ thống văn bản hướng dẫn báo cáo cần cụ thể hóa các yêu cầu khảo sát, có thể minh họa bằng các hình ảnh, bảng biểu, biểu đồ,... tạo thuận lợi cho việc báo cáo được dễ dàng, nhanh và chính xác hơn./.

HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Ban Giám đốc ĐHQĐN;
- Ban ĐBCLGD ĐHQĐN;
- Ban ĐT ĐHQĐN;
- VP ĐHQĐN;
- Lưu: VT, KTĐBCLGD.